

Bản án số: 50/2024/DS-ST

Ngày: 24 - 9 - 2024

(V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG – TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

+ **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Phan Bá Bảy

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Trần Đình Long

+ Ông Phan Ngọc Đài

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Thu Huyền – Thư ký TAND huyện Krông Năng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Thị Thùy – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Kông Năng tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2024/QĐST-DS ngày 12/9/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S1 (S2)

Địa chỉ: Số B đường N, phường V, Q.3, TP ..

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Phó chủ tịch thường trực kiêm Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hà Văn T - Chức vụ: Phó trưởng phòng G (có mặt)

Địa chỉ: Số D H, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Đỗ Văn N - vắng mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ L và bà Nguyễn Thị P - có mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Anh Lê Minh S và chị Đỗ Thị P1 - vắng mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Anh Phan Văn H và chị Huỳnh Thị Thu T1 - vắng mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Chị Đỗ Thị Mỹ N1 - vắng mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 24/01/2024, lời khai tại Tòa án và lời trình bày tại phiên tòa của đại diện nguyên đơn:

Vào ngày 10/02/2020 anh Đỗ Văn N có ký hợp đồng tín dụng (Hợp đồng cho vay) số LD2004100372 và theo thỏa thuận sửa đổi bổ sung số LD2004100372/01 ngày 03/02/2021 với Ngân hàng TMCP S1 (S2) để vay số tiền 360.000.000 đồng; mục đích vay về để đầu tư sản xuất nông nghiệp; mức lãi suất trong hạn hai bên thỏa thuận là 8,27%/năm, lãi suất quá hạn là bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn trả nợ vào ngày 04/02/2022.

Vào ngày 04/02/2021 anh Đỗ Văn N tiếp tục ký hợp đồng tín dụng (Hợp đồng cho vay) số LD2103500283 với Ngân hàng TMCP S1 (S2) để vay số tiền 30.000.000 đồng; mục đích vay về để tiêu dùng; mức lãi suất trong hạn hai bên thỏa thuận là 12%/năm, lãi suất quá hạn là bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn trả nợ vào ngày 04/02/2023. Đối với hợp đồng vay này đã trả được số tiền 13.750.000 đồng tiền gốc; dư nợ còn lại của hợp đồng này là 16.250.000 đồng.

Hiện nay tổng dư nợ gốc của anh Đỗ Văn N là 376.250.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Để đảm bảo trả nợ cho khoản nợ vay trên thì anh N đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP S1 (S2) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất bao gồm các thửa đất: Thửa đất số 199; tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 162, 200 và 237; tờ bản đồ số 15; tổng diện tích đất cả 04 thửa là 8.785m²; đều mang tên anh Đỗ Văn N.

Nay thời hạn trả nợ theo 02 Hợp đồng vay mà anh N đã ký kết với Ngân hàng để vay tiền đã quá hạn, nhưng anh N vẫn không có thiện chí trả nợ cho Ngân hàng mà còn bỏ đi khỏi địa phương. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đỗ Văn N phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP S1 (S2) tổng số tiền gốc 376.250.000 đồng và số tiền lãi suất phát sinh (bao gồm lãi trong hạn + lãi quá hạn + lãi chậm trả) theo quy định của pháp luật.

Trường hợp anh Đỗ Văn N không trả hết nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý số tài sản mà anh N đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- **Bị đơn:** Anh Đỗ Văn N: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Đỗ Văn N nhiều lần nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Đỗ L, bà Nguyễn Thị P: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày: Ông L, bà P là bố mẹ đẻ của anh Đỗ Văn N, ông L và bà P có biết rõ về việc anh N ký kết hợp đồng tín dụng và các Văn bản liên quan đến việc anh N vay vốn với Ngân hàng TMCP S1 để vay tổng số tiền nợ gốc là 376.250.000 đồng vào khoảng thời gian năm 2020, 2021 và 2022.

Số tiền mà anh N ký kết vay của Ngân hàng TMCP S1 về là để đầu tư, chi tiêu trong gia đình và chữa bệnh cho ông L. Trước khi làm thủ tục ký kết hợp đồng tín dụng để vay số tiền trên thì anh N có thể chấp cho Ngân hàng TMCP S1 các tài sản, bao gồm: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy CNQSD đất số BN 586180 do UBND huyện K cấp cho anh Đỗ Văn N vào ngày 16/12/2014. Nguồn gốc số tài sản mà anh N thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho việc trả nợ trước đây là tài sản của ông L, bà P. Tuy nhiên, vào thời điểm năm 2013, 2014 do ông L bị lâm bệnh nặng, nên gia đình đã thống nhất làm thủ tục tặng cho toàn bộ số tài sản trên cho anh Đỗ Văn N để anh N đứng tên và làm thủ tục thế chấp, vay tiền về để đầu tư, chi tiêu và chữa bệnh cho ông L. Việc tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho anh N là gia đình hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Hiện nay, ông L, bà P vẫn đang sử dụng số tài sản trên diện tích đất mà anh N đã thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền.

Nay số nợ đã quá thời hạn trả nhưng anh N vẫn không trả nợ được cho Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh N phải trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng đồng thời yêu cầu được xử lý toàn bộ số tài sản mà anh N đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, thì ông L và bà P đồng ý; không có ý kiến và yêu cầu gì. Tuy nhiên, hiện nay do điều kiện kinh tế gia đình còn khó khăn gia đình chưa có tiền để trả nợ cho Ngân hàng được. Nên ông L và bà P mong muốn Ngân hàng cho gia đình thêm thời gian để gia đình xoay sở tiền để trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp, Ngân hàng không đồng ý cho gia hạn thì ông L, bà P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; ông L, bà P không có yêu cầu gì đối với nguyên đơn, bị đơn trong vụ án này.

+ Anh Lê Minh S, chị Đỗ Thị P1: Quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vào năm 2008 vợ chồng anh S, chị P1 có nhận chuyển nhượng của ông Đỗ L, bà Nguyễn Thị P (bố mẹ đẻ chị P1) diện tích đất 150m² (7,5 mét × 20 mét) + với diện tích đường đi từ phần đất nhận chuyển nhượng ra đến đường đi công cộng (chiều rộng 3 mét, chiều dài khoảng 50 mét), với giá 7.000.000 đồng; vợ chồng anh S đã trả đầy đủ số tiền 7.000.000 đồng cho vợ chồng ông L; nhưng cho đến nay vợ chồng ông L vẫn không làm

thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh S, vì lý do tại thời điểm chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh S thì vợ chồng ông L đang thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng để vay tiền, nên hai bên không làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh S được. Khi chuyển nhượng hai bên có viết giấy tờ tay với nhau, không có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Diện tích đất mà vợ chồng ông L chuyển nhượng cho vợ chồng anh S là một phần diện tích nằm trong thửa đất số 199, tờ bản đồ số 14, tại thôn L xã P huyện K. Toàn bộ diện tích thửa đất số 199 hiện nay (vào năm 2014) vợ chồng ông Đỗ L đã tặng cho anh Đỗ Văn N (con trai ông L) và hiện nay anh Đỗ Văn N đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP S1 để vay tiền.

Nay Ngân hàng TMCP S1 khởi kiện anh Đỗ Văn N về việc vay tiền quá hạn không trả nợ và yêu cầu được quyền xử lý số tài sản mà anh N đã thế chấp cho Ngân hàng trong đó có thửa đất số 199, tờ bản đồ số 14, có liên quan đến một phần diện tích đất mà vợ chồng ông L đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh S thì vợ chồng anh S có ý kiến như sau: Vợ chồng anh S, chị P1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L với vợ chồng anh S trong vụ án này; sau này nếu xét thấy cần thiết thì vợ chồng anh S sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật. Anh S, chị P1 không có yêu cầu gì đối với nguyên đơn, bị đơn trong vụ án này.

+ *Anh Phan Văn H, chị Huỳnh Thị Thu T1*: Quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vào năm 2013 vợ chồng anh H, chị T1 có nhận chuyển nhượng của chị Đỗ Thị Mỹ N1 diện tích đất khoảng 1.600m², tại thôn L, xã P. Phần diện tích đất nhận chuyển nhượng có vị trí: Phía đông giáp đường đi, phía tây và phía bắc giáp đất ông Đỗ L (nay đã tặng cho anh Đỗ Văn N), phía nam một phần giáp đất anh H và một phần giáp đất ông V. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai bên chỉ viết giấy tay với nhau, không có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật; sau khi nhận chuyển nhượng thì vợ chồng anh H, chị T1 là người sử dụng phần diện tích đất này cho đến nay. Nay Ngân hàng TMCP S1 khởi kiện anh Đỗ Văn N về việc vay tiền quá hạn nhưng không trả và yêu cầu xử lý số tài sản mà anh N đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ thì anh H, chị T1 không có yêu cầu gì đối với nguyên đơn, bị đơn trong vụ án này; sau này nếu có phát sinh tranh chấp thì anh H, chị T1 sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Anh H, chị T1 xác định phần diện tích đất mà anh H, chị T1 nhận chuyển nhượng của chị Đỗ Thị Mỹ N1 và hiện nay đang sử dụng không có liên quan gì đối với các thửa đất mà anh Đỗ Văn N đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP S1 để vay tiền. Vì vậy, anh H và chị T1 không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án này.

+ *Chị Đỗ Thị Mỹ N1*: Quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vào năm 2013 chị Đỗ Thị Mỹ N1 có chuyên nhượng cho vợ chồng anh Phan Văn H, chị Huỳnh Thị Thu T1 diện tích đất khoảng 1.600m², tại thôn L, xã P. Phần diện tích đất chị N1 chuyên nhượng cho anh H, chị T1 có vị trí: Phía đông giáp đường đi, phía tây và phía bắc giáp đất ông Đỗ L (nay đã tặng cho anh Đỗ Văn N), phía nam một phần giáp đất anh H và một phần giáp đất ông V. Việc chuyên nhượng quyền sử dụng đất hai bên chỉ viết giấy tay với nhau, không có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật; chị N1 khẳng định phần diện tích đất khoảng 1.600m² mà chị N1 chuyên nhượng cho vợ chồng anh H, chị T1 không có liên quan gì đến các thửa đất của ông L, bà P và hiện nay đã tặng cho anh Đỗ Văn N. Nay Ngân hàng TMCP S1 khởi kiện anh Đỗ Văn N về việc vay tiền quá hạn không trả và yêu cầu xử lý số tài sản mà anh N đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ thì chị Nhan đề N2 Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; chị N1 không có liên quan gì trong vụ án, nên chị N1 từ chối tham gia tố tụng. Trường hợp sau này giữa vợ chồng anh H, chị T1 với chị N1 có tranh chấp với nhau về việc chị N1 chuyên nhượng quyền sử dụng đất khoảng 1.600m² cho vợ chồng anh H, chị T1 thì chị N1 và anh H, chị T1 sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác; Chị N1 không có yêu cầu gì đối với nguyên đơn, bị đơn trong vụ án này.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với đại diện nguyên đơn: Đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, không có lý do là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải anh Đỗ Văn N phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 376.250.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật; trường hợp bị đơn không trả hết nợ cho

nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý số tài sản mà bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Đối với những người mà Tòa án đã đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa những người này không có yêu cầu gì, cho nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

+ Việc xác định tư cách đương sự và đưa người vào tham gia tố tụng trong vụ án:

Theo đơn khởi kiện thì Ngân hàng TMCP S1 (S2) là nguyên đơn và anh Đỗ Văn N là bị đơn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xét thấy có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của: ông Đỗ L, bà Nguyễn Thị P, anh Lê Minh S, chị Đỗ Thị P1, anh Phan Văn H, chị Huỳnh Thị Thu T1 và chị Đỗ Thị Mỹ N1. Vì vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS Tòa án đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

+ Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định của pháp luật nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì đây là vụ án "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và Hợp đồng cho vay số LD2004100372 ngày 10/02/2020, Hợp đồng cho vay số LD2103500283 ngày 04/02/2021 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01392/2016/TC-BH/01 ngày 29/12/2016 mà ông Đỗ Văn N đã ký kết với Ngân hàng TMCP S1, đã có đủ căn cứ khẳng định: Vào ngày 10/02/2020 anh Đỗ Văn N có ký kết hợp đồng tín dụng để vay Ngân hàng TMCP S1 số tiền gốc 360.000.000 đồng; Ngày 04/02/2021 anh N tiếp tục vay của Ngân hàng TMCP S1 số tiền gốc 30.000.000 đồng (đối với Hợp đồng cho vay số LD2103500266 ngày 04/02/2021 số tiền gốc vay

30.000.000 đồng thì anh N đã trả được số tiền gốc 13.750.000 đồng). Tính đến ngày hôm nay (24/9/2024), số dư nợ gốc mà anh N còn nợ Ngân hàng là: 360.000.000 đồng + 16.250.000 đồng = 376.250.000 đồng.

Để đảm bảo cho việc trả nợ anh N có thể chấp cho Ngân hàng TMCP S1 quyền sử dụng đất + tài sản gắn liền trên đất bao gồm các thửa đất: Thửa đất số 199; tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 162, 200 và 237; tờ bản đồ số 15; tổng diện tích đất cả 04 thửa là 8.785m² đều mang tên anh Đỗ Văn N, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01392/2016/TC-BH ngày 29/12/2016 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01392/2016/TC-BH/01 ngày 31/01/2019; thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01392/2016/TC-BH/02 ngày 10/02/2020.

Đến nay đã quá thời hạn trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay nhưng anh N vẫn không trả nợ cho Ngân hàng. Như vậy, anh N đã vi phạm về nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự đối với Ngân hàng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S1, buộc anh Đỗ Văn N phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP S1 số tiền gốc 376.250.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật, cụ thể:

Tiền gốc: 376.250.000 đồng (HĐ số LD2004100372 và HĐ số LD2103500283);

Tiền lãi trong hạn: 117.636.425 đồng;

Tiền lãi quá hạn: 50.524.621 đồng (tính đến ngày xét xử sơ thẩm);

Như vậy, tổng số tiền mà anh N phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP S1 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (24/9/2024) là: 376.250.000 đồng + 117.636.425 đồng + 50.524.621 đồng = 544.411.046 đồng.

Anh Đỗ Văn N còn phải chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/9/2024 cho đến khi anh N thi hành án xong đối với số tiền còn phải thi hành án cho Ngân hàng TMCP S1, theo mức lãi suất quá hạn mà hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LD2004100372 ngày 10/02/2020 và Hợp đồng cho vay số LD2103500283 ngày 04/02/2021.

[4]. Đối với quyền lợi, nghĩa vụ của những người mà Tòa án xác định và đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa những người này đều không có yêu cầu gì; cho nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét; sau này nếu có phát sinh tranh chấp thì sẽ được

Tòa án giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu, theo đúng trình tự mà pháp luật quy định.

[5]. Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tài sản; do nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng, nên bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 20.000.000 đồng + $(4\% \times 144.411.046 \text{ đồng}) = 25.776.000 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S1 (S2).

Buộc anh Đỗ Văn N phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP S1 (S2) tổng số tiền 544.411.046 đồng (tiền gốc 376.250.000 đồng, tiền lãi phát sinh 168.161.046 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/9/2024) cho đến khi thi hành án xong, anh Đỗ Văn N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LD2004100372 ngày 10/02/2020 và Hợp đồng cho vay số LD2103500283 ngày 04/02/2021.

Sau khi anh Đỗ Văn N trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP S1 (S2) thì Ngân hàng TMCP S1 (S2) có nghĩa vụ trả lại cho anh Đỗ Văn N giấy CNQSD đất số BN 586180 cấp ngày 16/12/2014 mang tên anh Đỗ Văn N.

Trường hợp anh Đỗ Văn N trả không hết nợ cho Ngân hàng TMCP S1 (S2) thì Ngân hàng TMCP S1 (S2) được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý số tài sản mà anh Đỗ Văn N đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP S1 (S2) theo hợp đồng thế chấp quyền sử

dụng đất số 01392/2016/TC-BH ngày 29/12/2016 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01392/2016/TC-BH/01 ngày 31/01/2019; thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01392/2016/TC-BH/02 ngày 10/02/2020 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Anh Đỗ Văn N phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tài sản; hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S1 (S2) số tiền 2.000.000 đồng sau khi thu được của anh Đỗ Văn N.

3. Về án phí: Anh Đỗ Văn N phải nộp 25.776.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP S1 (S2) số tiền 12.153.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2022/0002547 ngày 05/02/2024.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- THA dân sự huyện Krông Năng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Bá Bảy

